

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ X68**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ X68

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: X68 INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: X68 INVESTMENT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109795403

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5A phố Trung Kính, Tổ 33, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0795234886

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4511     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                 | 4512     |
| 4.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                     | 4541     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                         | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                                               | 4659     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                   | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Theo quy định tại Điều 28 Luật thương mại 2005)                                                                                     | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động giáo dục kỹ năng sống (Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư 04/2014/TT-BGDĐT ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa)                                                                                                                                             | 8559        |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ tư vấn du học (Điều 106, Điều 107 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục)                                                                                                                                                                                                   | 8560        |
| 15. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9524        |
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Nghị định 76/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)                                                                                                                                              | 6810(Chính) |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Quản lý sàn giao dịch bất động sản.<br>(Theo Điều 62, Điều 74, Điều 75, Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất) | 6820        |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020        |
| 20. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490        |
| 22. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1610        |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621        |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |
| 25. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1623        |
| 26. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2022        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4931 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                      | 4932 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                           | 4933 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4759 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>XUÂN ANH | Thôn Ngự Câu,<br>Xã An Thượng,<br>Huyện Hoài Đức,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        | 0010950408<br>04                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        |                                                                                                                        |            |
| 2   | MÀU VĂN<br>HẬU     | Thôn Đào<br>Nguyên, Xã An<br>Thượng, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        | 0011890205<br>02                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                        |                           |           |                |        |           |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN XUÂN HUNG | Thôn Ngự Câu, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.960.000 | 19.600.000.000 | 98,000 | 112213435 |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                        | Tổng số                   | 1.960.000 | 19.600.000.000 | 98,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001095040804

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Ngự Câu, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Ngự Câu, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội